

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2021





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG	1
2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021	8
3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	12
4. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	15
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 2021	17
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021	32

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) được thành lập vào tháng 6 năm 2006, vốn điều lệ hiện tại là 250 tỷ đồng. Với định hướng trở thành một trong những Công ty Chứng khoán uy tín và lâu đời nhất tại Việt Nam, DVSC đã và đang không ngừng nỗ lực nhằm tạo ra các giá trị vượt trội từ dịch vụ tài chính - chứng khoán.

Tài sản quan trọng nhất của DVSC là đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động, đạo đức và có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - chứng khoán.

Cổ đông lớn của DVSC bao gồm Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam, CTCP Giải Pháp Đầu Tư Thái Sơn, Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), CTCP Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam và các đối tác chiến lược khác.

1.1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Tên gọi của Công ty	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt
Tên tiếng Anh	Dai Viet Securities Corporation
Tên tiếng Anh viết tắt	DVSC
Trụ sở chính	Lầu 6, 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	(028) 7108.7252
Fax	(028) 3925.1225
Website	www.dvsc.com.vn
Email	dvsc@dvsc.com.vn
Vốn điều lệ	250.000.000.000 đồng
Giấy phép thành lập	15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006
Mã số thuế	0304407252

1.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

❖ Năm 2006

- **16/06/2006:** DVSC được thành lập, đặt trụ sở chính tại lầu 3, Tòa nhà Starview 63A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh và hoạt động với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là **10.000.000.000 VND**.
- **28/06/2006:** Chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 15/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- **28/09/2006:** Trở thành Thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

- **05/12/2006:** Trở thành Thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
- **19/12/2006:** DVSC tăng vốn điều lệ lên **44.000.000.000 VND**.
- ❖ **Năm 2007**
 - **05/02/2007:** Chuyển trụ sở về Lầu 2&4 Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
 - **02/04/2007:** DVSC tăng vốn điều lệ lên **250.000.000.000 VND** và thực hiện 03 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán, Tư vấn và đầu tư chứng khoán, và Tự doanh chứng khoán.
- ❖ **Năm 2008**
 - **04/04/2008:** Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC thành lập chi nhánh Hà Nội tại 18 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội. Đây là cột mốc đánh dấu sự mở rộng kinh doanh của DVSC ra các tỉnh phía Bắc.
- ❖ **Năm 2009**
 - **20/03/2009:** DVSC đăng ký và được phép rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
- ❖ **Năm 2010**
 - **24/02/2010:** Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC dời chi nhánh Hà Nội về 96 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định số 130/QĐ-UBCK.
- ❖ **Năm 2011**
 - **24/08/2011:** Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 46-48 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 49/QĐ-UBCK ngày 24/08/2011.
- ❖ **Năm 2014**
 - **31/10/2014:** Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC đóng cửa chi nhánh Công ty tại Hà Nội.
- ❖ **Năm 2016**
 - Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 242 Công Quỳnh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quyết định số 27/GPĐC-UBCK ngày 09/08/2016.
- ❖ **Năm 2018**
 - Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quyết định số 55/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2018.

1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) là một trong những tổ chức tài chính tiên phong và uy tín tại thị trường Việt Nam. Với những định hướng chiến lược rõ ràng và dài hạn, DVSC đã đạt được những thành tựu nhất định trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. DVSC cung cấp các sản phẩm đa dạng bao gồm: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Hoạt động lưu ký, Tự doanh chứng khoán...

❖ **Môi giới chứng khoán**

Với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và không ngừng được nâng cấp, cùng với đội ngũ nhân viên môi giới chuyên nghiệp, DVSC luôn tự hào mang đến dịch vụ môi giới có chất

lượng cao cho tất cả các đối tượng khách hàng, cá nhân cũng như tổ chức trong và ngoài nước, trong tất cả các khâu như mở tài khoản giao dịch, môi giới, tư vấn giao dịch, thực hiện lệnh, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, sao kê tài khoản và tra cứu dữ liệu giao dịch trong quá khứ, hỗ trợ chuyển nhượng đối với chứng khoán chưa niêm yết...

DVSC kết nối thông sàn với HOSE và HNX từ rất sớm. Hiện nay tại DVSC, khách hàng có thể đặt lệnh trực tuyến một cách nhanh chóng và hiệu quả trên nền tảng công nghệ và quy trình an toàn, bảo mật tuyệt đối. Trước nhu cầu giao dịch trực tuyến ngày càng gia tăng, DVSC đặc biệt chú trọng đến việc nâng cấp thiết bị công nghệ, thiết kế các sản phẩm và đưa ra các giải pháp mới nhằm giúp khách hàng giao dịch an toàn và hiệu quả hơn.

❖ **Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán**

Đối với hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, khi khách hàng yêu cầu, DVSC tiến hành thu thập và phân tích các thông tin về năng lực tài chính, nghề nghiệp, độ tuổi, khả năng chấp nhận rủi ro và kỳ vọng về lợi nhuận để đưa ra những giải pháp đầu tư phù hợp và có chất lượng cao, bao gồm:

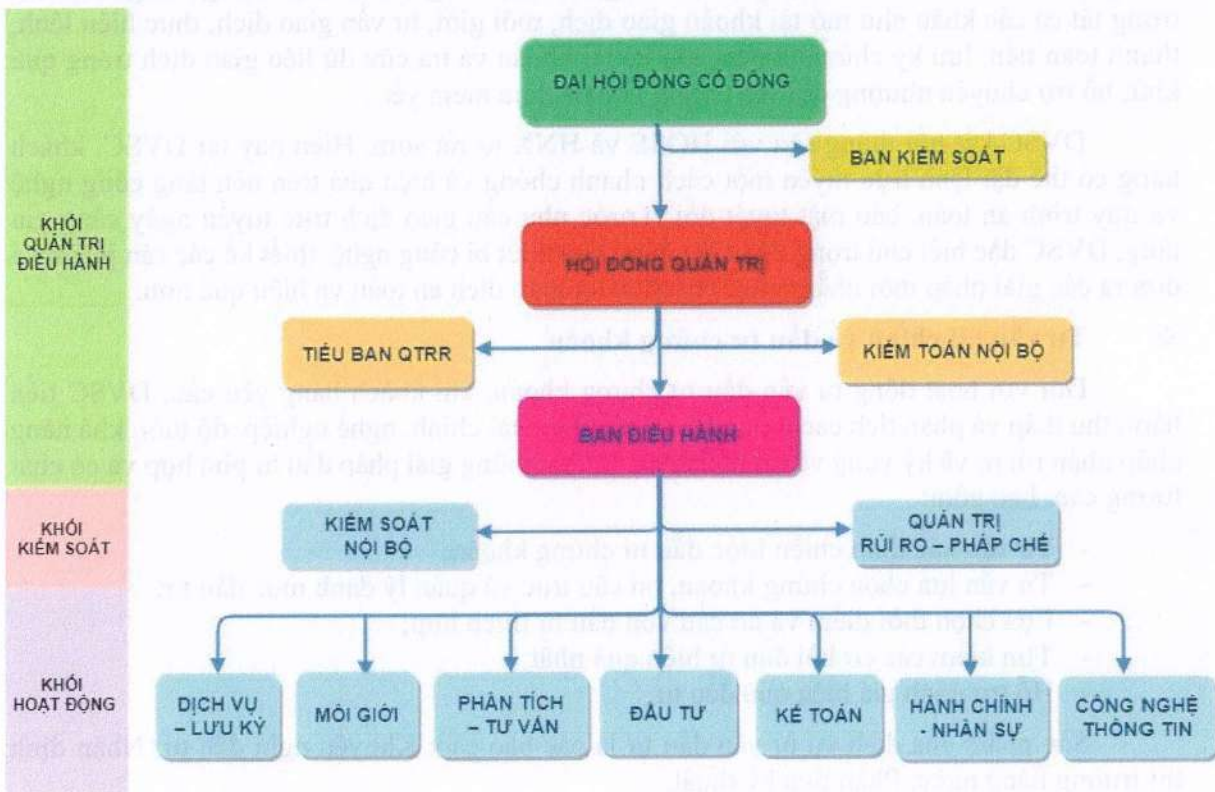
- Tư vấn xác định chiến lược đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn lựa chọn chứng khoán, tái cấu trúc và quản lý danh mục đầu tư;
- Lựa chọn thời điểm và cơ cấu vốn đầu tư thích hợp;
- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư hiệu quả nhất;
- Hỗ trợ đánh giá hiệu quả đầu tư.

Sản phẩm của dịch vụ tư vấn đầu tư là các báo cáo: Khuyến nghị đầu tư; Nhận định thị trường hàng ngày; Phân tích kỹ thuật.

❖ **Các dịch vụ hỗ trợ khác**

DVSC liên kết với các tổ chức tài chính để hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau trong khuôn khổ được pháp luật cho phép.

1.4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



1.5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



1.6. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Theo Quyết định 105/QĐ-UBCK ngày 26/2/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc ban hành Quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán, DVSC đã triển khai xây dựng hệ thống quản trị rủi ro đảm bảo phù hợp về chức năng và nhân sự đảm trách, bao gồm các thành phần như sau:



1.6.1. Xác định rủi ro

DVSC xác định rủi ro thông qua các phương pháp:

- Xây dựng các giả định để lường trước rủi ro có khả năng xảy ra và tác động của rủi ro đó đến hoạt động của Công ty;
- Xây dựng quy trình hoạt động cho từng nghiệp vụ/dịch vụ và đưa vào vận hành; cập nhật và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ đối với các quy định pháp lý, các tình huống rủi ro trên thị trường;
- Giám sát và theo dõi thường xuyên các hoạt động hàng ngày và phân tích các rủi ro có thể xảy ra.

1.6.2. Đánh giá rủi ro

DVSC có thể sử dụng phương pháp định tính và/hoặc định lượng phù hợp với rủi ro mà DVSC phải đối mặt, dựa trên mức độ rủi ro, các rủi ro sẽ được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên giảm dần.

1.6.3. Xử lý rủi ro

a) Nguyên tắc xử lý rủi ro:

- Tìm hiểu nguyên nhân sự cố;
- Lựa chọn và xây dựng phương án xử lý, trong đó quy định trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, hoạch định ngân sách và thủ tục đánh giá;
- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của mỗi phương án xử lý;
- Thực hiện xử lý rủi ro theo kế hoạch đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm để tránh lặp lại sự cố rủi ro (thủ tục có tính lặp lại liên tục).

b) Các biện pháp xử lý cơ bản:

- Tránh rủi ro: không/tránh thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro đang xử lý;
- Giảm thiểu rủi ro: Áp dụng các biện pháp để làm giảm tác động hoặc khả năng xảy ra rủi ro hoặc cả hai;
- Chia sẻ rủi ro: chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác;
- Chấp nhận rủi ro: không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro.

1.6.4. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

a) Rủi ro thị trường

Các hoạt động kinh doanh cơ bản của DVSC liên quan đến rủi ro thị trường là đầu tư tiền gửi, các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu (bao gồm cả hoạt động tự doanh chứng khoán).

Doanh thu từ các loại hoạt động này bị ảnh hưởng bởi các biến động trong giá cả hàng hóa, lãi suất và giá cổ phiếu, tình hình thị trường hoặc có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác... khi giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư.

Để giảm thiểu rủi ro này DVSC phải thực hiện công tác quản trị rủi ro một cách chặt chẽ và mang tính phối hợp từ việc nhận định, dự báo thị trường, theo dõi, đánh giá danh mục đầu tư đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý.

b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi DVSC mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản thị trường.

Năm 2021, DVSC vẫn tiếp tục đảm bảo an toàn tuyệt đối về quản lý thanh toán, không phát sinh bất kỳ sự cố rủi ro nào. Tỷ lệ vốn khả dụng vẫn luôn duy trì ở mức trung bình tháng 515%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ theo quy định của pháp luật là 180%.

DVSC có được tỷ lệ này là nhờ quá trình quản lý dòng tiền mặt một cách chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và chặt chẽ.

c) Rủi ro hoạt động

Các hoạt động liên quan đến rủi ro hoạt động tại DVSC bao gồm: các rủi ro quản trị nguồn nhân lực, rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, rủi ro do lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, rủi ro về quy trình nghiệp vụ, rủi ro tuân thủ các quy trình, quy chế...

d) Rủi ro quản trị nguồn nhân lực

Luôn ý thức được nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng nhất, là nhân tố tạo ra sự khác biệt của Công ty, DVSC tiếp tục chú trọng việc phát triển và quản lý nguồn nhân lực một cách toàn diện.

Cùng với những chuyển biến của nền kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, quản trị nhân sự của DVSC tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức.

e) Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin

Tính ổn định của hệ thống là tiêu chí hàng đầu của DVSC. Năm 2021, Công ty đã đánh giá lại toàn bộ hệ thống, trong đó tập trung vào việc bảo vệ, hỗ trợ các hệ thống trước các rủi ro có thể xảy ra: Lỗi kỹ thuật phát sinh từ phần cứng, phần mềm đang sử dụng; Sự cố đường truyền kết nối, nguy cơ bị tấn công, truy cập vào hệ thống phần mềm; thông tin bị rò rỉ ra bên ngoài; vấn đề bản quyền phần mềm...

Để giảm thiểu rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, DVSC đã áp dụng các biện pháp:

- Kiểm soát việc truy cập thông tin trong nội bộ để đảm bảo mỗi nhân viên chỉ được truy cập dữ liệu đúng với vai trò và quyền hạn của mình;
- Rà soát các quy định và quy trình của Phòng Công nghệ thông tin;
- Kiểm tra và đánh giá lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo an toàn trước các cuộc tấn công mạng...

f) Rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp

Rủi ro tuân thủ mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định pháp luật, quy định tại điều lệ Công ty, vi phạm các quy định nội bộ, vi phạm các quy trình, quy chế kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp được DVSC xem là công tác quan trọng. Một số biện pháp được Công ty sử dụng như:

- Xây dựng và vận hành các quy trình có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận, cá nhân để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế lạm quyền và phát hiện sớm các sai phạm, sai sót có thể xảy ra;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên thông qua việc tuyên truyền, đào tạo;
- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ ...

Tỷ lệ an toàn tài chính 2021	
Tháng	Tỷ lệ
01	536%
02	535%
03	545%
04	538%
05	502%
06	536%
07	477%
08	511%
09	496%
10	512%
11	526%
12	465%

g) Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty do quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc phát sinh tranh chấp, kiện cáo trong hoạt động thường ngày.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

2.1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số liệu dưới đây không bao gồm chi phí dự phòng công nợ khó đòi và đánh giá lại chênh lệch tăng/giảm của danh mục tự doanh.

DVT: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	% TH 2021 sv. KH 2021	% TH 2021 sv. TH 2020
Doanh thu	30.501	21.557	18.467	141,49%	165%
Chi phí	16.883	17.555	14.713	96,17%	115%
Lợi nhuận	13.618	4.002	3.754	340,28%	363%

Tổng doanh thu năm 2021 là 30,5 tỷ đồng cao hơn kế hoạch 41,49%, tăng 12,03 tỷ đồng tương ứng 65% so với thực hiện năm 2020.

Chi phí năm 2021 là 16,9 tỷ đồng giảm 3,83% so với kế hoạch đề ra, tăng 2,17 tỷ đồng tương ứng 15% so với thực hiện năm 2020.

Do đó, lợi nhuận đạt được của năm 2021 là 13,6 tỷ đồng tăng 240% so với kế hoạch đề ra, tăng 9,7 tỷ đồng tương ứng 263% so với thực hiện năm 2020.

2.2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

❖ Ông Diệp Trí Minh – Tổng Giám đốc

Ông Diệp Trí Minh sinh ngày 29/07/1975, được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc vào ngày 04/12/2020. Trước đó, Ông Diệp Trí Minh từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Tiên Phong (2019), Tổng/Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Phương Đông (2013-2015, 2017-2019), Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Tourist (2008-2011), Giám đốc Phát triển Kinh doanh Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt (2007-2008) và chức danh quản lý ở một số Công ty chứng khoán khác...

Ông Minh có bằng Thạc sỹ Kinh tế phát triển và bằng Phân tích tài chính do UBCK cấp...

❖ Bà Đỗ Thị Mỹ Linh - Phó phòng Phụ trách kế toán

Bà Đỗ Thị Mỹ Linh sinh ngày 03/12/1986, được bổ nhiệm Phó phòng phụ trách kế toán vào ngày 02/01/2017, trước đó Bà Đỗ Thị Mỹ Linh là kế toán tổng hợp của DVSC.

Bà Linh có bằng cấp cử nhân, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán, chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng.

❖ **Cán bộ nhân viên**

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 25 người (năm 2020 là 20 người).

2.3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2.3.1. Tình hình tài chính

DVT: VND

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	% Tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	248.008.495.904	222.585.578.796	11%
Doanh thu thuần	100.150.157.849	80.570.355.641	24%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.994.589.758	274.709.075	10.819%
Lợi nhuận khác	338.470.584	388.460.752	-13%
Lợi nhuận trước thuế	30.333.060.342	663.169.827	4.474%
Lợi nhuận sau thuế	30.333.060.342	663.169.827	4.474%

2.3.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2020
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	117,30	205,95
+ Hệ số thanh toán nhanh	117,30	205,95
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,01	0,005
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,01	0,005
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,40	0,36
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,30	0,01
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,00
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,12	0,00
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,30	0,00

2.4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty có vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, tương ứng với 25 triệu cổ phần được nắm giữ bởi 583 cổ đông, trong đó 11 cổ đông nước ngoài nắm tổng cộng 112.000 CP (chiếm 0,45%); 10 cổ đông là tổ chức (chiếm 32,75%), còn lại toàn bộ là cá nhân. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
Cá nhân	16.698.949	66,80%	112.000	0,45%	16.810.949	67,25%
Tổ chức	8.189.051	32,75%			8.189.051	32,75%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100%

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
CD nắm giữ trên 5%	18.457.552	73,83%			18.457.552	73,83%
CD nắm giữ 1% -5%	1.355.500	5,42%			1.355.500	5,42%
CD nắm giữ dưới 1%	5.074.948	20,30%	112.000	0,45%	5.186.948	20,75%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100%

2.5. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Mục đích chính sách nhân sự:

- Tạo điều kiện cho CBNV được làm việc tốt nhất, được phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Tạo nên môi trường làm việc dựa trên tinh thần sự đạo đức, trung thực.
- Đảm bảo trình độ chuyên môn trong công việc cũng như tác phong làm việc.
- Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, đoàn kết.

Nhân sự công ty:

- Số lượng: 25 người (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021)
- Mức lương bình quân: 15,1 triệu đồng/tháng

Nguyên tắc xây dựng:

Mọi chế độ về bảo hiểm, chính sách, quy định được xây dựng và thực hiện đầy đủ dựa theo quy định của Luật lao động hiện hành.

3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3.1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	% TH 2021 sv. KH 2021	% TH 2021 sv. TH 2020
Doanh thu	30.501	21.557	18.467	141,49%	165%
Chi phí	16.883	17.555	14.713	96,17%	115%
Lợi nhuận	13.618	4.002	3.754	340,28%	363%

Tổng doanh thu năm 2021 là 30,5 tỷ đồng, cao hơn kế hoạch 41,49%, tăng 65% so với thực hiện năm 2020. Chi phí năm 2021 giảm 3,83% so với kế hoạch đề ra và tăng 15% so với năm 2020. Lợi nhuận năm 2021 tăng 240% so với kế hoạch tương ứng tăng 263% so với thực hiện năm 2020.

3.2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi	
	Năm 2021	Năm 2020	Giá trị	%
Tài sản ngắn hạn	240.389	213.696	26.693	12%
Tài sản dài hạn	7.619	8.889	(1.270)	-14%
Tổng Tài sản	248.008	222.585	25.423	11%
Nợ phải trả	2.049	1.037	1.012	98%
Vốn chủ sở hữu	245.959	221.548	24.411	11%
Tổng nguồn vốn	248.008	222.585	25.423	11%

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi
	Năm 2021	Năm 2020	
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	96,93%	96,01%	0,92%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	3,07%	3,99%	-0,92%
Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	0,83%	0,47%	0,36%
Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	99,17%	99,53%	-0,36%
Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn	42%	37,68%	3,98%
Doanh thu thuần/Tài sản dài hạn	1314,48%	905,73%	408,75%

3.3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

3.3.1. Dự báo thị trường chứng khoán năm 2022

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, yếu tố hỗ trợ chính cho thị trường chính là gói kích thích kinh tế dự kiến được Quốc hội thông qua trong Quý I/2022, trong đó có thể bao gồm một gói hỗ trợ lãi suất mới. Ngay trong nửa đầu năm 2022, vẫn có thể có một số ngành sau có thể tăng trưởng vượt trội bất chấp khó khăn do dịch bệnh COVID-19 như: Một số ngành xuất khẩu (thủy sản, dệt may và vận tải biển); Một số loại hàng hóa có thể đạt mức giá cao trong nửa đầu năm 2022 (phân bón, thủy sản, hóa chất và mía đường); Ngành hưởng lợi từ đầu tư công (Xây dựng, bất động sản dân cư và bất động sản Khu công nghiệp); và Ngành hưởng lợi từ môi trường lãi suất thấp (Chứng khoán và bất động sản dân cư).
- Nửa cuối năm 2022 có thể là thời điểm có triển vọng rõ ràng hơn về cơ chế kiểm soát đại dịch cũng như các rủi ro kể trên. Tăng trưởng lợi nhuận sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm do mức so sánh thấp của năm 2021, được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu dùng trong nước hồi phục và tốc độ giải ngân đầu tư công nhanh hơn so với nửa đầu năm.
- Bên cạnh đó, các sáng kiến phát triển thị trường vốn (việc triển khai T+0, và mô hình bù trừ thanh toán trung tâm - CCP) dự kiến cũng sẽ là các yếu tố chính thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2022.
- Ngành Ngân hàng chiếm 31% tổng vốn hóa thị trường và là một trong những ngành hưởng lợi chính khi Việt Nam dần khôi phục nền kinh tế từ nửa cuối năm 2022, do đó khả năng cao ngành Ngân hàng sẽ là yếu tố hỗ trợ tốt cho VN-Index. Bên cạnh đó, ngành Bán lẻ cũng có diễn biến tích cực nhờ hưởng lợi từ sự hồi phục của nền kinh tế.
- Dòng tiền sẽ có thể luân chuyển giữa các lĩnh vực trong 2022, Top 3 ngành cần quan tâm là Ngân hàng, Bán lẻ và Bất động sản.
- Như vậy, triển vọng thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chưa thể rõ ràng và còn phụ thuộc vào khá nhiều “biến số” ở phía trước.

3.3.2. Nhiệm vụ và chiến lược triển khai hoạt động kinh doanh năm 2022

a) Nhiệm vụ trọng tâm 2022:

- ✓ Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro chặt chẽ các hoạt động nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho nguồn vốn;
- ✓ Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động tự doanh theo chủ trương đảm bảo tính an toàn, quản trị tốt rủi ro và kinh doanh có hiệu quả;
- ✓ Phát triển thêm mảng nghiệp vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp (IB);
- ✓ Tăng cường phát triển đội ngũ kinh doanh (sales).

b) Chiến lược triển khai:

• **Về thương hiệu**

- ✓ Xây dựng lại bộ nhận diện thương hiệu DVSC, từng bước định vị lại thương hiệu DVSC trên thị trường.

• **Về nhân sự và mô hình tổ chức**

- ✓ Phát triển bộ máy nhân sự nhằm tăng cường tính kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro; phát triển kinh doanh, nghiệp vụ và đáp ứng các quy định về nhân sự trong quy định về Tổ chức và Hoạt động của Công ty Chứng khoán;
- ✓ Điều chỉnh mô hình tổ chức (nội bộ) Công ty nhằm quản lý tập trung, nâng cao hiệu quả trong hoạt động;
- ✓ Xây dựng chính sách, quy trình hoạt động đảm bảo quyền lợi của Công ty cũng như người lao động, đồng thời giảm thiểu rủi ro trong quá trình vận hành;
- ✓ Tổ chức các khóa học nhằm nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn của CBNV từng phòng ban.

• **Về hạ tầng CNTT và hệ thống giao dịch**

- ✓ Trang bị hệ thống lưu điện, giám sát hệ thống, cảnh báo cháy nổ, PCCC, ... nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống;
- ✓ Trang bị thêm NAS để thay thế file server hiện tại gần hết dung lượng và quá cũ dễ gây thất thoát dữ liệu;
- ✓ Đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT và hệ thống phần mềm giao dịch lõi chứng khoán (core);
- ✓ Nghiên cứu triển khai tích hợp kết nối hệ thống giao dịch với CB Bank.

• **Về hoạt động kinh doanh**

- ✓ Phát triển thêm mảng nghiệp vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp (IB);
- ✓ Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro đối với dịch vụ Margin.

• **Về công tác xử lý thu hồi nợ**

- ✓ Rà soát, củng cố lại toàn bộ hồ sơ, chứng cứ về các khoản nợ của khách hàng làm cơ sở để tiến hành các bước xử lý nợ theo quy định;
- ✓ Đối với các khoản nợ đã hết thời hiệu khởi kiện hoặc không thể củng cố đủ hồ sơ để khởi kiện: Bán thanh lý các tài sản đảm bảo, thu hồi nợ về cho DVSC; và/hoặc thuê công ty đòi nợ tiếp tục xử lý;
- ✓ Đối với hồ sơ đã có bản án: nhanh chóng triển khai các thủ tục thi hành án theo Bản án của Tòa và các Quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án trong năm 2022.

4. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tổ chức tổng cộng 07 (bảy) phiên họp, trong đó có 01 (một) phiên họp trực tuyến và 06 (sáu) phiên họp bằng hình thức lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu. Chi tiết về tỷ lệ tham dự và biểu quyết qua phiếu như sau:

STT	Thành viên	Chức vụ	Họp trực tuyến		Họp qua phiếu		Ngày bổ nhiệm
			Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Số phiếu biểu quyết	Tỷ lệ	
1	Phạm Quyết Tiến	Chủ tịch HĐQT	1/1	100%	6/6	100%	06/07/2020
2	Lê Thị Bích Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT	1/1	100%	6/6	100%	06/07/2020
3	Nguyễn Duy Tân	Thành viên	1/1	100%	6/6	100%	29/06/2020
4	Lâm Quốc Tiến	Thành viên	1/1	100%	6/6	100%	29/06/2020

Do điều kiện địa lý xa xôi và các thành viên Hội đồng quản trị hiện nay phải kiêm nhiệm nhiều công việc, không có điều kiện thường xuyên họp trực tiếp nên Hội đồng quản trị đã chủ động trao đổi, làm việc thống nhất nhiều vấn đề qua email, điện thoại, SMS, lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu.

4.2. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO BDH

- Công tác điều hành của Tổng giám đốc được giám sát thông qua các chế độ báo cáo và giải trình trực tiếp;
- Qua giám sát, HĐQT đã yêu cầu Ban điều hành tập trung vào một số công việc quan trọng như quản lý chặt chẽ chi phí và dòng tiền, tìm kiếm nguồn vốn hỗ trợ, xử lý nợ tồn đọng, đồng thời động viên nhân viên, thúc đẩy hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2021;
- Ngoài ra, HĐQT giám sát và có định hướng chỉ đạo rõ ràng trong từng nghiệp vụ kinh doanh, và định hướng phát triển Công ty, hỗ trợ BDH trong việc triển khai thực hiện kế hoạch năm 2021, nhằm thúc đẩy việc tìm kiếm lợi nhuận tối đa và đem lại hiệu quả cho Công ty.

4.3. HỢP TÁC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỚI BKS

- HĐQT thường xuyên xin ý kiến Ban kiểm soát về các vấn đề liên quan đến việc tuân thủ theo quy định của Luật, trung cầu ý kiến tiếp thu giải quyết tốt các yêu cầu của Ban kiểm soát;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Tham gia, đóng góp ý kiến trong việc ban hành các quy định nội bộ của Công ty, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và hạn chế rủi ro;
- HĐQT và BKS có sự đồng thuận cao về các vấn đề quản trị. Năm 2021, HĐQT đã có 01 (một) phiên họp trực tuyến và có sự đại diện tham gia của BKS. Đồng thời, các cuộc họp tổ chức qua hình thức lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu đều được thông tin đầy đủ đến BKS.

4.4. KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2022

Các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2022 bao gồm như sau:

- Tăng cường phát triển đội ngũ kinh doanh, chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ từ các cố đồng lớn về cơ sở dữ liệu khách hàng để DVSC tiếp cận và phát triển các hoạt động kinh doanh;
- Củng cố, nâng cao tính hiệu quả hoạt động tự doanh theo chủ trương đảm bảo tính an toàn, quản trị tốt rủi ro và kinh doanh có hiệu quả;
- Đẩy mạnh hoạt động Margin, áp dụng chính sách lãi suất phù hợp nhằm thu hút khách hàng. Tăng cường kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro đối với dịch vụ Margin.

5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 2021

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2817-2020-071-1

5.1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		240.389.432.283	213.696.536.999
110	I. Tài sản tài chính		240.067.121.577	213.537.588.845
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	46.089.888.002	29.087.144.786
111.1	1.1 Tiền		18.089.888.002	11.087.144.786
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	18.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	5.3	109.614.414.400	126.273.737.850
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.4	68.000.000.000	15.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5.5	14.059.142.505	46.704.110.632
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	-
117	7. Các khoản phải thu		1.040.460.161	265.397.270
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.040.460.161	265.397.270
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.040.460.161	265.397.270
118	8. Trả trước cho người bán		-	-
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		24.914.755	7.067.217
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	5.7	90.363.804.034	90.953.751.903
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	5.7	(89.125.502.280)	(94.753.620.813)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		322.310.706	158.948.154

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
131	1. Tạm ứng		121.710.000	2.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8a	200.600.706	156.948.154
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
138	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
139	9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)		7.619.063.621	8.889.041.797
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	-
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
212	2. Các khoản đầu tư		-	-
212.1	2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
212.2	2.2 Đầu tư vào công ty con		-	-
212.3	2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		-	-
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		681.750.240	1.481.663.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	445.628.039	582.674.380
222	- Nguyên giá		14.404.190.225	14.371.201.225
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.958.562.186)	(13.788.526.845)
223b	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý		-	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
226a	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
226b	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	236.122.201	898.988.869
228	- Nguyên giá		15.986.880.046	15.986.880.046
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.750.757.845)	(15.087.891.177)
229b	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
232b	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	30.500.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		6.937.313.381	7.376.878,548
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.11	446.152.660	718.915.765
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	5.8b	380.242.560	666.926.672
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.12	6.110.918.161	5.991.036.111
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		248.008.495.904	222.585.578.796

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		2.049.286.058	1.037.591.161
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.049.286.058	1.037.591.161
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	-
313	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
317	6. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.13	96.904.114	70.347.383
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		8.400.000	8.400.000
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	665.978.265	357.106.765
323	11. Phải trả người lao động		879.611.000	181.674.411
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		31.962.000	25.166.000
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.15	64.611.414	112.677.262
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	5.16	300.630.000	281.030.075
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.189.265	1.189.265
332	20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
341	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	-
342	1.1 Vay dài hạn		-	-
343	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	-
344	2. Vay tài sản tài chính dài hạn		-	-
345	3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ		-	-
346	4. Trái phiếu phát hành dài hạn		-	-
347	5. Phải trả người bán dài hạn		-	-
348	6. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
349	7. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
350	8. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
351	9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
352	10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
353	11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		-	-
354	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
355	13. Quỹ Bảo vệ NĐT		-	-
356	14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
357	15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		245.959.209.846	221.547.987.635
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.17	245.959.209.846	221.547.987.635
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411.1a	a. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
411.1b	b. - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		-	-
411.3	1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-
411.4	1.4 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755
416	6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		(11.840.599.664)	(36.251.821.875)
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(14.574.745.091)	(33.820.928.839)
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2.734.145.427	(2.430.893.036)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		248.008.495.904	222.585.578.796

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3. Tài sản nhận thế chấp		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		25.000.000	25.000.000
007	7. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		-	-
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)		3.883.543	324.595
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-	-
010	10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (cổ phiếu)		-	-
011	11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK (cổ phiếu)		-	-
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (cổ phiếu)		200.000	4.494.392
013	13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (cổ phiếu)		-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	Số lượng chứng khoán			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		22.547.165	31.642.282
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20.986.185	30.457.256
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.350	7.401
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		933.130	933.130
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		626.500	244.495
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		601.286	602.086
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		601.286	602.086
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	-
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		15.955	571.090
024a	4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		-	-
024b	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		-	-
025	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (cổ phiếu)		-	-

Đông Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
026	7. Tiền gửi của khách hàng		35.911.231.115	24.456.637.061
027	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		23.907.364.715	20.299.398.961
028	7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		12.003.011.000	3.899.319.000
029	7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		-	-
029.2	b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		-	-
030	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		855.400	257.919.100
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		35.910.375.715	24.198.717.961
031.1	8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		35.910.111.800	24.198.458.486
031.2	8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		263.915	259.475
032	9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
033	10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
034	11. Phải trả vay CTCK		-	-
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		855.400	257.919.100

5.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	91.875.619.500	72.489.621.840
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		14.244.681.329	2.554.200.678
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		69.988.800.715	62.491.178.267
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		7.642.137.456	7.444.242.895
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.1	-	-
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1	3.462.103.200	5.267.967.509
04	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.1	-	-
05	1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.2	4.522.129.625	2.626.516.120
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		88.920.000	-
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.2	108.332.684	126.168.604
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	6.2	-	-
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác		-	-
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)		100.057.105.009	80.510.274.073
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		60.022.757.363	62.670.422.960
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính		1.120.833.242	1.689.431.500
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		58.901.924.121	60.980.991.460
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
22	2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
23	2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		1.128.402.890	380.727.669
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		5.905.423.944	5.669.432.008
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
29	2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		133.220.019	145.264.979

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	165.000.000
32	2.12 Chi phí dịch vụ khác		-	-
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	6.3	67.189.804.216	69.030.847.616
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		93.052.840	60.081.568
43	3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-
44	3.4 Doanh thu khác về đầu tư		-	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)		93.052.840	60.081.568
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
52	4.2 Chi phí lãi vay		-	-
53	4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-
54	4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
55	4.5 Chi phí tài chính khác		-	-
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)		-	-
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	6.4	2.965.763.875	11.264.798.950
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)		29.994.589.758	274.709.075
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		339.451.895	388.460.752
72	8.2 Chi phí khác		981.311	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		338.470.584	388.460.752
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)		30.333.060.342	663.169.827
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		19.246.183.748	(847.016.980)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		11.086.876.594	1.510.186.807
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)		30.333.060.342	663.169.827
201	11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		30.333.060.342	663.169.827
202	11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
302	12.2 . Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-
303	12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý		-	-
304	12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẢN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		30.333.060.342	663.169.827
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	6.5	1.213	27
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	6.6	1.213	27

5.3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(67.634.290.000)	(23.169.645.800)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		102.582.500.000	27.142.243.900
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(158.572.725)	(159.540.518)
04	4. Cổ tức đã nhận		5.227.864.718	5.665.968.621
05	5. Tiền lãi đã thu		1.731.767.905	1.619.203.480
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		-	(1.610.548)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(854.404.525)	(597.105.018)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(5.638.888.187)	(4.102.515.869)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(1.583.257.080)	(1.098.709.880)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		-	-
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		148.676.930.268	74.183.097.754
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(165.313.918.158)	(81.361.056.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.035.732.216	(1.878.060.280)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(32.989.000)	(523.381.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	10.318.182
23	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	-
24	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	-
25	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.989.000)	(513.062.818)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay gốc		-	-
33.1	3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
33.2	3.2. Tiền vay khác		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
34.1	4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
34.2	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
34.3	4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	-
50	IV. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		17.002.743.216	(2.391.123.098)
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5.1	29.087.144.786	31.478.267.884
61	Tiền		11.087.144.786	4.478.267.884
62	Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	27.000.000.000
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5.1	46.089.888.002	29.087.144.786
71	Tiền		18.089.888.002	11.087.144.786
72	Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	18.000.000.000
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3.517.726.829.977	2.098.143.209.342
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3.690.210.858.720)	(2.292.948.721.447)
3	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
4	4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
5	5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
6	6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
7	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		180.202.185.797	204.515.085.236
8	8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
9	9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(108.332.684)	(126.168.604)
10	10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
11	11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
12	12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.530.998.668	6.955.811.393
13	13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.686.228.984)	(6.443.383.915)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		11.454.594.054	10.095.832.005
30	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG		24.456.637.061	14.360.805.056
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		24.456.637.061	14.360.805.056
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		20.299.398.961	13.014.076.056
	<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>		-	-
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		3.899.319.000	1.346.729.000
35	- Tiền gửi của tổ chức phát hành		257.919.100	-
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG (40=20+30)		35.911.231.115	24.456.637.061
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		35.911.231.115	24.456.637.061
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		23.907.364.715	20.299.398.961
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		12.003.011.000	3.899.319.000
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
45	- Tiền gửi của tổ chức phát hành		855.400	257.919.100
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
46	Các khoản tương đương tiền		-	-
47	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2021	Năm trước		Năm nay		Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2021
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B			3	4	5	6		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Có phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(36.956.322.547)	(36.251.821.875)	49.953.441.651	49.248.940.979	139.132.117.869	114.720.895.658	(36.251.821.875)	(11.840.599.664)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(32.973.911.859)	(33.820.928.839)	9.061.805.015	9.908.821.995	20.694.411.762	1.448.228.014	(33.820.928.839)	(14.574.745.091)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.982.410.688)	(2.430.893.036)	40.891.636.636	39.340.118.984	118.437.706.107	113.272.667.644	(2.430.893.036)	2.734.145.427
Tổng cộng		220.843.486.963	221.547.987.635	49.953.441.651	49.248.940.979	139.132.117.869	114.720.895.658	221.547.987.635	245.959.209.846
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

6.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

6.1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/06/2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 09/10/2018, về việc thay đổi người đại diện pháp luật thành ông Phạm Quyết Tiến.

6.1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

6.1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

6.1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định: 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ) đồng (trong đó: hoạt động tự doanh chứng khoán: 50.000.000.000 đồng; môi giới chứng khoán: 25.000.000.000 đồng; tư vấn đầu tư chứng khoán: 10.000.000.000 đồng)

6.1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

+ Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

6.1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thị trường chứng khoán khởi sắc, dẫn đến hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty năm nay tăng so với năm trước.

6.1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

6.1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 25 người (số đầu năm là 20 người).

6.2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

6.2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6.2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

6.3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

6.3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

6.3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

6.3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

6.4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

6.4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về chứng khoán được trình bày tại các Chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

6.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

- ✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (giá mua). Sau thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính FVTPL sẽ được ghi nhận theo giá hợp lý dựa trên việc đánh giá lại các tài sản này theo giá thị trường tại mỗi kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”

✓ *Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản

cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban điều hành chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 01 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

6.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- ❖ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- ❖ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- ❖ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- ❖ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6.4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6.4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được

tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- + Phương tiện truyền dẫn 05 – 08 năm
- + Thiết bị quản lý 06 – 08 năm

6.4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm, bản quyền

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

6.4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6.4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6.4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

6.4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

6.4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

6.4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

6.4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây

được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

6.4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

6.4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

6.5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

6.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	62.418.961	16.636.278
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	18.022.876.107	11.065.551.929
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	4.592.934	4.956.579
- Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	28.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	46.089.888.002	29.087.144.786

6.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

<i>Chi tiết gồm:</i>	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	5.772.300	170.216.790.000
- Trái phiếu		
- Các chứng khoán khác		

<i>Chi tiết gồm:</i>	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
b. Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	152.201.616	2.583.083.739.800
- Trái phiếu		
- Các chứng khoán khác		
Cộng	157.973.916	2.753.300.529.800

6.5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CHP-Công ty CP Thủy điện Miền Trung	24.819.920.752	31.949.758.750	24.819.920.752	27.806.823.000
DND-Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	25.000.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000	23.800.000.000
SHP-Công ty CP Thủy điện Miền Nam	23.180.250.000	25.519.000.000	23.180.250.000	22.574.500.000
NIC-Công ty CP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
STB-Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.486.600.000	4.977.000.000	-	-
VIC- Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	4.465.940.000	4.280.641.200	-	-
VNM-Công ty CP Sữa Việt Nam	4.265.741.379	3.888.000.000	2.138.378.378	2.176.000.000
JOS-Công ty CP Chế biến Thủy sản XK Minh Hải	12.450.000.000	653.950.000	12.450.000.000	293.150.000
PVG-Công ty CP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	206.400.000	340.800.000	206.400.000	211.200.000
DIG-Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	496.412	4.158.100	-	-
SVC-Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	85.082	422.400	85.082	276.000
LHG-Công ty CP Long Hậu	26.000	265.000	26.000	171.500
LAF-Cty CP Chế biến hàng XK Long An	146.571	220.500	146.571	98.100
ITC-Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	94.633	117.000	94.633	76.750
IFS-Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	85.751	51.000	-	-
JVC-Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261	30.450	48.261	18.000
VSP-Công ty CP Vận tải biển và BĐS Việt Hải	4.434.132	-	4.434.132	-
TIP-Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	-	-	26.750.000.000	36.000.000.000
CTG-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.472.623.200	2.764.000.000
DIG-Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	-	861.712.800	1.606.572.300
DPM-Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	-	-	2.376.082.376	720.040.000
OGC-Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	-	-	257.500.000	200.000.000
EBS-CTCP Sách Giáo dục tại Tp Hà Nội	-	-	186.842.950	120.780.000
IFS-Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	-	-	85.751	32.200
Cộng	106.880.268.973	109.614.414.400	128.704.630.886	126.273.737.850

❖ **Giá trị hợp lý được xác định như sau:**

Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng giao dịch đóng cửa tại ngày 31/12/2021.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc – dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Khoản dự phòng tổn thất khoản đầu tư được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

6.5.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	68.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	68.000.000.000	15.000.000.000

6.5.5. Các khoản cho vay

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Nghiệp vụ cho vay margin ⁽¹⁾	5.350.892.379	308.586.400	5.042.305.979	44.761.353.001	5.040.741.464	39.720.611.537
- Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước ⁽²⁾	8.708.250.126	-	8.708.250.126	1.942.757.631	-	1.942.757.631
Cộng	14.059.142.505	308.586.400	13.750.556.105	46.704.110.632	5.040.741.464	41.663.369.168

⁽¹⁾ Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư.

Trong đó: số dư nợ phải thu tiền cho vay dưới 90 ngày mất khả năng thu hồi và không có tài sản đảm bảo là 308.586.400 đồng.

⁽²⁾ Là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu của nhà đầu tư.

6.5.6. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường	Số cuối năm		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch đánh giá		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	106.880.268.973	109.614.414.400	15.097.722.300	12.363.576.873	109.614.414.400
1. Cổ phiếu	106.880.268.973	109.614.414.400	15.097.722.300	12.363.576.873	109.614.414.400
II. HTM	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000
III. Các khoản cho vay	14.059.142.505	13.750.556.105	-	308.586.400	13.750.556.105
Tổng cộng	188.939.411.478	191.364.970.505	15.097.722.300	12.672.163.273	191.364.970.505

Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường	Số đầu năm		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch đánh giá năm nay		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL	128.704.630.886	126.273.737.850	13.315.896.588	15.746.789.624	126.273.737.850
1. Cổ phiếu	128.704.630.886	126.273.737.850	13.315.896.588	15.746.789.624	126.273.737.850
II. HTM	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
III. Các khoản cho vay	46.704.110.632	41.663.369.168	-	5.040.741.464	41.663.369.168
Tổng cộng	190.408.741.518	182.937.107.018	13.315.896.588	20.787.531.088	182.937.107.018

6.5.7. Các khoản phải thu khác

Là các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư quá hạn (trên 03 năm), khó đòi. Các khoản phải thu này đang được Công ty thực hiện chuẩn bị xem xét hồ sơ xử lý thu hồi nợ theo nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 26/08/2016. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản nợ phải thu tại ngày 31/12/2021 như sau

Chi tiết gồm:	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	90.363.804.034	(88.816.915.880)	1.546.888.154	90.953.751.903	89.712.879.349	801.217.011
Cộng	90.363.804.034	(88.816.915.880)	1.546.888.154	90.953.751.903	89.712.879.349	801.217.011

Giá trị hợp lý là giá trị thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà Công ty đang nắm giữ của bên đi vay để làm tài sản đảm bảo của các khoản cho vay.

Trong đó: số dư nợ phải thu dưới 90 ngày mất khả năng thu hồi không có tài sản đảm bảo là 88.816.915.880 đồng.

6.5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí thuê văn phòng	132.453.038	89.153.818
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	68.147.668	67.794.336
Cộng	200.600.706	156.948.154

b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	85.421.716	250.279.635
- Chi phí di dời thiết bị	71.850.776	250.511.785
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	222.970.068	166.135.252
Cộng	380.242.560	666.926.672

6.5.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Khoản mục:</i>	Phương tiện truyền dẫn	Máy móc thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14.061.005.507	310.195.718	14.371.201.225
Mua trong năm	-	32.989.000	32.989.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	14.061.005.507	343.184.718	14.404.190.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	13.506.480.427	282.046.418	13.788.526.845
Khấu hao trong năm	152.848.451	17.186.890	170.035.341
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	13.659.328.878	299.233.308	13.958.562.186
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	554.525.080	28.149.300	582.674.380
Tại ngày cuối năm	401.676.629	43.951.410	445.628.039

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.443.521.962 đồng.

6.5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục:</i>	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	544.697.432	14.543.193.745	15.087.891.177
Khấu hao trong năm	-	662.866.668	662.866.668
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-

Số cuối kỳ	544.697.432	15.206.060.413	15.750.757.845
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu năm	-	898.988.869	898.988.869
Tại ngày cuối năm	-	236.122.201	236.122.201

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 11.026.280.046 đồng.

6.5.11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (*)	404.322.660	566.690.160
- Các khoản ký quỹ khác	41.830.000	152.225.605
Cộng	446.152.660	718.915.765

(*) Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty CP Nhà Hòa Bình theo hợp đồng thuê văn phòng số 26/2018/HDTV/P11/HBH-CKDV ngày 21/06/2018, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025.

6.5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22/05/2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120.000.000 đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2.500.000.000 đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15.000.000.000 đồng.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.822.939.843	3.664.367.118
- Tiền lãi phân bổ	2.167.978.318	2.206.668.993
Cộng	6.110.918.161	5.991.036.111

6.5.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	68.864.509	57.860.987
- Phải trả phí lưu ký	11.799.605	17.689.595
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	16.240.000	-
Cộng	96.904.114	70.347.383

6.5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNCN	63.261.884	-	331.107.550	(278.160.596)	116.208.838	-
- Thuế TNCN nộp hộ nhà đầu tư	293.844.881	-	1.558.021.030	(1.302.096.484)	549.769.427	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	357.106.765	-	1.892.128.580	(1.583.257.080)	665.978.265	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu:	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.333.060.342	663.169.827
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	59.501.894.121	65.919.077.381
+ Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC (chưa thực hiện)	58.901.924.121	60.980.991.460
+ Chi phí không được trừ	599.970.000	4.938.085.921
- Các khoản điều chỉnh giảm	(75.217.160.215)	(68.158.025.267)
+ Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC (chưa thực hiện)	(69.988.800.715)	(62.491.178.267)
+ Cổ tức nhận được	(5.228.359.500)	(5.666.847.000)
Thu nhập chịu thuế	14.617.794.248	(1.575.778.059)
Chuyển lỗ của các kỳ trước(*)	(14.617.794.248)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông		-
Truy thu Thuế TNDN của năm trước		-
Tổng Thuế TNDN phải nộp		-

(*) Chi tiết số lỗ được chuyển trong năm:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong	Số lỗ được chuyển trong	Số lỗ còn được chuyển sang

		các kỳ tính thuế trước	kỳ tính thuế này	các kỳ tính thuế sau
2017	20.307.210.454	-	14.617.794.248	5.689.416.206
2018	1.686.696.570	-	-	1.686.696.570
2019	1.375.856.776	-	-	1.375.856.776
Cộng	23.369.763.800	-	14.617.794.248	8.751.969.552

6.5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí tiền điện, phí đường truyền, phí kiểm toán,

6.5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	280.630.000	280.630.000
- Các khoản phải trả khác	20.000.000	400.075
Cộng	300.630.000	281.030.075

6.5.17. Vốn chủ sở hữu

▪ Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(36.251.821.875)	221.547.987.635
Lãi trong năm	-	-	-	30.333.060.342	30.333.060.342
Tăng do phân bổ chênh lệch đánh giá lại CP đã bán	-	-	-	(5.921.838.131)	(5.921.838.131)
Số cuối năm	250.000.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(11.840.599.664)	245.959.209.846

▪ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
- Chủ sở hữu là tổ chức	81.890.510.000	32,76	81.890.510.000	32,76
- Chủ sở hữu là cá nhân	168.109.490.000	67,24	168.109.490.000	67,24

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
Cộng	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

▪ **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cp)	10.000	10.000

6.6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VNĐ

6.6.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	91.875.619.500	72.489.621.840
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	14.244.681.329	2.554.200.678
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL ^(*)	69.988.800.715	62.491.178.267
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	7.642.137.456	7.444.242.895
+ Cổ tức	5.228.359.500	5.666.847.000
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.413.777.956	1.777.395.895
b. Từ tài tài chính HTM	-	-
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	3.462.103.200	5.267.967.509
d. Từ tài tài chính AFS	-	-
Cộng	95.337.722.700	77.757.589.349

^(*) Chi tiết chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

6.6.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.522.129.625	2.626.516.120
- Doanh thu ban đầu	4.522.129.625	2.626.516.120
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	4.522.129.625	2.626.516.120
b. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	88.920.000	
- Doanh thu ban đầu	88.920.000	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	88.920.000	
c. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	108.332.684	126.168.604
- Doanh thu ban đầu	108.332.684	126.168.604
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	108.332.684	126.168.604
Cộng	4.719.382.309	2.752.684.724

6.6.3. Chi phí hoạt động

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Lỗ bán các tài sản tài chính	1.689.431.500	870.856.537
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ (*)	60.980.991.460	54.033.903.310
- Chi phí hoạt động tự doanh	1.128.402.890	380.727.669
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.905.423.944	5.669.432.008
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	-	165.000.000
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	133.220.019	145.264.979
Cộng	67.189.804.216	69.030.847.616

(*) Chi tiết chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL xem tại phụ lục 01.

6.6.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.604.483.191	3.525.288.180
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	5.569.710	8.274.693
- Chi phí công cụ, dụng cụ	226.400.695	211.913.364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195.795.333	212.546.162
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.084.000	3.000.000

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	(5.628.118.533)	4.601.085.921
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.489.627	2.661.752.033
- Chi phí khác	69.059.852	40.938.597
Cộng	2.965.763.875	11.264.798.950

6.6.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	30.333.060.342	663.169.827
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.333.060.342	663.169.827
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	1.213	27

6.6.6. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

<i>Chi tiết gồm:</i>	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	663.169.827	23.869.292.432
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	30.333.060.342	663.169.827
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (CP)	25.000.000	250.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	1.213	27

6.7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

6.7.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lương, thưởng Ban điều hành	982.886.000	1.175.232.418
- Thù lao	816.000.000	478.000.000
Cộng	1.798.886.000	1.653.232.418

6.7.2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6.7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6.7.4. Các cam kết

Hiện tại Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê đến hết ngày 20/06/2025. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	1.069.845.816	1.069.845.816
Từ 1 đến 5 năm	2.674.614.540	3.744.460.356
Trên 5 năm	-	-
Cộng	3.744.460.356	4.814.306.172

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE, HNX;
- Lưu QLRR.

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2022



DIỆP TRÍ MINH

Phụ lục 01: Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán [1]	Giá trị thị trường [2]	Chênh lệch đánh giá lại năm nay [3]=[1]-[2]	Chênh lệch đánh giá lại năm trước [4]	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong năm [5]=[4]-[3]	Trong đó:		
						Phân bổ chênh lệch tăng vào Kết quả kinh doanh	Chênh lệch giảm vào Kết quả kinh doanh	Phân bổ Chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại cổ phiếu đã bán vào Lợi nhuận chưa phân phối
Loại FVTPL	106,880,268,973	109,614,414,400	2,734,145,427	(2,430,893,036)	5,165,038,463	69,988,800,715	(58,901,924,121)	(5,921,838,131)
Cổ phiếu	106,880,268,973	109,614,414,400	2,734,145,427	(2,430,893,036)	5,165,038,463	69,988,800,715	(58,901,924,121)	(5,921,838,131)
DND	25,000,000,000	30,000,000,000	5,000,000,000	(1,200,000,000)	6,200,000,000	39,000,000,000	(32,800,000,000)	-
JOS	12,450,000,000	653,950,000	(11,796,050,000)	(12,156,850,000)	360,800,000	992,200,000	(631,400,000)	-
Các cổ phiếu khác	69,430,268,973	78,960,464,400	9,530,195,427	10,925,956,964	(1,395,761,537)	29,996,600,715	(25,470,524,121)	(5,921,838,131)
Cộng	106,880,268,973	109,614,414,400	2,734,145,427	(2,430,893,036)	5,165,038,463	69,988,800,715	(58,901,924,121)	(5,921,838,131)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022



Diệp Trí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Tầng 6, Số 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 028.71087252 - Fax: 028.39251225

Email: dvsc@dvsc.com.vn